VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

| Số PKQ: 05938/2026/PKQ | **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**<br>**TEST REPORT** | Kí hiệu mẫu: **26.2938.NT2** |
|---|---|---|

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SEPZONE - LINH TRUNG (VIỆT NAM)** Ngày lấy mẫu : 19/05/2026

Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SEPZONE - LINH TRUNG (VIỆT NAM) - **KCX SÀI GÒN - LINH TRUNG**
Khu phố 29, Phường Linh Xuân, TP. HCM Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : **26.2938.NT2:** Nước thải đầu ra của Nhà máy XLNT tập trung X: 1202288.64 Y: 611478.53

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | QCVN 40:2011/BTNMT Cột A $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$ |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 26.2938.NT2 | |
| 1 | pH(b) | - | TCVN 6492:2011 | 6,99 | **6 - 9** |
| 2 | Nhiệt độ(b) | °C | SMEWW 2550B:2023 | 30,9 | **40** |
| 3 | Độ màu(b) | Pt/Co | SMEWW 2120C:2023 | 18 | **50** |
| 4 | Nhu cầu oxi hóa học (COD)(b) | mg/L | SMEWW 5220B:2023 | 5 | **60,75** |
| 5 | $BOD_5$ (20°C)(b) | mg/L | TCVN 6001-1:2021 | 1 | **24,3** |
| 6 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b) | mg/L | SMEWW 2540D:2023 | KPH (LOD=5) | **40,5** |
| 7 | Amoni ($NH_4^+$)(b) | mg/L | SMEWW 4500-$NH_3$.B&C:2023 | KPH (LOD=0,5) | **4,05** |
| 8 | Tổng Nito(b) | mg/L | TCVN 6638:2000 | 8,7 | **16,2** |
| 9 | Tổng Photpho(b) | mg/L | TCVN 6202:2008 | 1,3 | **3,24** |
| 10 | Clo dư(b) | mg/L | TCVN 6225-2:2021 | KPH (LOD=0,03) | **0,81** |
| 11 | Cyanua ($CN^-$)(b) | mg/L | SMEWW 4500-$CN^-$.C&E:2023 | KPH (LOD=0,002) | **0,0567** |
| 12 | Asen (As)(b) | mg/L | SMEWW 3113B:2023 | KPH (LOD=0,002) | **0,0405** |
| 13 | Cadimi (Cd)(b) | mg/L | SMEWW 3113B:2023 | KPH (LOD=0,0002) | **0,0405** |
| 14 | Crom III ($Cr^{3+}$)(b) | mg/L | SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023 | KPH (LOD=0,003) | **0,162** |
| 15 | Crom VI ($Cr^{6+}$)(b) | mg/L | SMEWW 3500-Cr.B:2023 | KPH (LOD=0,003) | **0,0405** |
| 16 | Đồng (Cu)(b) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | KPH (LOD=0,03) | **1,62** |
| 17 | Sắt (Fe)(b) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | 0,09 | **0,81** |
| 18 | Thủy ngân (Hg)(b) | mg/L | SMEWW 3112B:2023 | KPH (LOD=0,0003) | **0,00405** |
| 19 | Mangan (Mn)(b) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | 0,063 | **0,405** |

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | QCVN 40:2011/BTNMT Cột A $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$ |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 26.2938.NT2 | |
| 20 | Niken (Ni)(b) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | KPH (LOD=0,03) | **0,162** |
| 21 | Chì (Pb)(b) | mg/L | SMEWW 3113B:2023 | KPH (LOD=0,002) | **0,081** |
| 22 | Kẽm (Zn)(b) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | 0,061 | **2,43** |
| 23 | Sunfua ($S^{2-}$)(b) | mg/L | SMEWW 4500-$S^{2-}$ .B&D:2023 | KPH (LOD=0,02) | **0,162** |
| 24 | Clorua ($Cl^-$)(b) | mg/L | SMEWW 4500-$Cl^-$.B:2023 | 58,4 | **405** |
| 25 | Florua ($F^-$)(b) | mg/L | SMEWW 4500-$F^-$ .B&D:2023 | 0,13 | **4,05** |
| 26 | Tổng phenol(b) | mg/L | TCVN 6216:1996 | KPH (LOD=0,003) | **0,081** |
| 27 | Tổng dầu, mỡ khoáng(b) | mg/L | SMEWW 5520B&F:2023 | KPH (LOD=1) | **4,05** |
| 28 | Coliform(b) | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023 | 1.100 | **3.000** |
| 29 | Hóa chất BVTV Clo hữu cơ(b) | µg/L | US EPA 3510C<br>US EPA 3620C<br>US EPA 8270E | KPH (LOD=0,02) | **40,5** |
| 30 | Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ(b) | µg/L | US EPA 3510C<br>US EPA 3620C<br>US EPA 8270E | KPH (LOD=0,15) | **243** |
| 31 | Polyclobiphenyl (PCB)(b) | µg/L | US EPA 3510C<br>US EPA 3630C<br>US EPA 3665A<br>US EPA 8270E | KPH (LOD=0,1) | **2,43** |
| 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ α(b) | Bq/L | TCVN 6053:2011 | KPH (LOD=0,01) | **0,1** |
| 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ β(b) | Bq/L | TCVN 6219:2011 | KPH (LOD=0,3) | **1,0** |

***Ghi chú:***
1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông Nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường;
8. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2026

| Phụ trách kỹ thuật | Trưởng phòng PTN | Giám đốc |
|---|---|---|
| KS. Trần Thị Phương Linh | ThS. Phan Thị Hoài Trinh | TS. Nguyễn Như Hiển |